

CÁC CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN XÃ HỘI VÀ PHÂN BỐ DÂN CƯ Ở HUYỆN TỊNH BIÊN 1986-2006

QUÁCH THỊ THU CÚC

TÓM TẮT

Là một huyện ở về phía tây nam của tỉnh An Giang, với 18,75km đường biên với Campuchia, Tịnh Biên được xếp vào các huyện miền núi, dân tộc và biên giới. Có địa thế trọng yếu về giao thông thủy bộ, Tịnh Biên không chỉ là đầu mối giao thông kết nối các trung tâm đô thị nội địa và quốc tế mà còn là một trung tâm phát triển kinh tế cho khu vực biên giới, cho sự giao thương giữa Việt Nam và quốc gia láng giềng Campuchia, xa hơn nữa là cộng đồng ASEAN. Vì thế, Tịnh Biên được chính phủ ưu tiên thực hiện các chính sách, chương trình phát triển kinh tế-xã hội, trong đó việc quy hoạch, bố trí lại phân bố dân cư được chú trọng nhằm tạo điều kiện để phát triển Tịnh Biên theo hướng bền vững. Bài viết góp phần tìm hiểu về sự phân bố dân cư ở Tịnh Biên thời kỳ 1986-2006 qua tác động của các chính sách, phát hiện những tồn tại nhằm tìm ra một số kiến giải cho sự phát triển bền vững của Tịnh Biên.

Quách Thị Thu Cúc. Thạc sĩ. Viện Phát triển Bền vững vùng Nam Bộ.

Bài viết là kết quả đề tài cấp Bộ *Lịch sử xã hội của một huyện biên giới Tây Nam Bộ: Trường hợp huyện Tịnh Biên-An Giang* do Trần Thị Bích Ngọc làm chủ nhiệm, Viện Phát triển Bền vững vùng Nam Bộ chủ trì năm 2007-2009.

1. DÂN SỐ VÀ CƠ CẤU DÂN CƯ

1.1. Dân số Tịnh Biên trước thời kỳ Đổi mới

Là một huyện vùng sâu nhưng địa bàn Tịnh Biên có vị trí quan trọng trong các chiến lược về quốc phòng cũng như về phát triển xã hội.

Trong lịch sử, Tịnh Biên là địa phương có nhiều biến đổi về địa lý hành chính. Tùy vào hoàn cảnh chính trị-quân sự của từng thời kỳ, Tịnh Biên có khi là một quận của tỉnh An Giang, có khi là một quận của tỉnh Châu Đốc⁽¹⁾. Năm 1976, Tịnh Biên là một trong 10 huyện của An Giang. Năm 1977, do yêu cầu của cuộc chiến tranh bảo vệ biên giới, hai huyện Tri Tôn và Tịnh Biên lại hợp nhất thành huyện Bảy Núi⁽²⁾ theo quyết định số 56-CP của Hội đồng Chính phủ. Năm 1979, khi chiến tranh biên giới kết thúc, huyện Tịnh Biên được lập lại theo quyết định số 300/CP, huyện lỵ đặt tại thị trấn Chi Lăng, gồm có 1 thị trấn và 10 xã.

Thực tế những thay đổi trên chỉ là sự điều chỉnh thuần túy về hành chính, nên không đưa đến những biến động lớn về dân số ở Tịnh Biên. Dù trực thuộc tỉnh Châu Đốc hay tỉnh An Giang, tổ chức các đơn vị hành chính cơ sở của Tịnh Biên vẫn được duy trì như cũ. Năm 1964, dân số Tịnh Biên là 38.211 người cư trú trong 10 xã và

Giai đoạn 1976-1979 là giai đoạn biến động lớn về dân số ở Tịnh Biên vì ảnh hưởng của cuộc chiến tranh bảo vệ biên giới Tây Nam. Do thiếu các số liệu thống kê, đặc biệt là các số liệu về dân số nên khó xác định được quy mô cũng như sự biến động dân số ở Tịnh Biên trong giai đoạn này. Theo tài liệu của Ban Chỉ huy bộ đội biên phòng tỉnh An Giang, chỉ tính riêng trong khu vực biên phòng của tỉnh, An Giang quản lý 11.219 hộ dân với 83.907 nhân khẩu⁽⁵⁾. Bên cạnh dân số cơ hữu của huyện, Tịnh Biên còn nhận thêm một lượng lớn dân cư là Việt kiều, Hoa kiều và cả người Khmer chạy trốn chế độ Pol Pot ở Campuchia⁽⁶⁾. Năm 1977, dân số Tịnh Biên (lúc này là huyện Bảy Núi) bị giảm nhanh vì phần lớn dân cư các xã di chuyển về các địa phương tuyến sau⁽⁷⁾: “Khoảng năm 1978 thì Pol Pot phá không nhà nào còn nguyên, địa bàn 3 sạch: đốt sạch, phá sạch và giết sạch cho nên người dân chạy tứ tán”⁽⁸⁾. “Người dân ở đây đi tản cư hết. Một số người về quê, một số khác chạy ra kênh 12”⁽⁹⁾. Sau chiến tranh, do yêu cầu phát triển kinh tế-xã hội, huyện Tịnh Biên nhanh chóng được tái lập. Người ta không biết được số dân cụ thể của huyện Tịnh Biên lúc bấy giờ, nhưng trong khoảng thời gian từ 1979 đến những năm đầu thập kỷ 1980, cư dân Tịnh Biên lần lượt trở về quê cũ. Tuy nhiên, tâm lý sợ chiến tranh cũng như các điều kiện về cư trú, về mưu sinh đã khiến một số hộ dân không quay lại quê

nhà: “Người dân tản cư đi nhiều nơi, hiện nay đã có một số định cư luôn ở nơi đó như Châu Thành, Châu Phú, Thoại Sơn...”⁽¹⁰⁾. Tuy nhiên, quy mô dân số của Tịnh Biên vào những năm trước đổi mới không vì thế mà bị thu nhỏ. Ngược lại với tỷ lệ tăng dân số khá cao 2,52%/năm - đứng hàng thứ 3 về gia tăng dân số trong số 10 quận, huyện của tỉnh An Giang - năm 1985, dân số của Tịnh Biên đạt 76.034 người, xấp xỉ dân số của thị xã Châu Đốc⁽¹¹⁾.

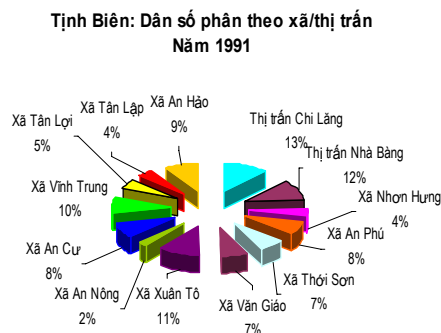
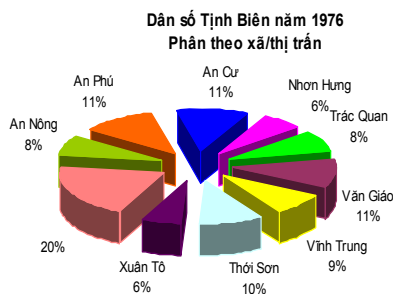
1.2. Dân số Tịnh Biên thời kỳ Đổi mới: 1986-2006

Những năm đầu của giai đoạn này dân số Tịnh Biên vẫn tiếp tục gia tăng và đạt mức phát triển cao nhất vào những năm 1988, 1989 tỷ lệ sinh xấp xỉ 3,5%/năm⁽¹²⁾ và bắt đầu giảm dần sau đó khi huyện thực hiện chiến lược dân số và kế hoạch hóa gia đình lần thứ nhất. Năm 1989, tỷ lệ sinh của huyện ở mức 3,35%/năm, đến năm 1996 tỷ lệ này giảm còn 2,84% và dưới 2% vào năm 2006⁽¹³⁾. Tuy nhiên, tăng tự nhiên không còn là nhân tố duy nhất tạo nên sự biến động của quy mô dân số. Từ những năm 1987, 1988, trên địa bàn Tịnh Biên đã có dân cư từ những địa phương khác đến làm ăn sinh sống. Di dân đến Tịnh Biên hoạt động trong nhiều lĩnh vực, nhưng phần lớn trong số đó là những người hoạt động trong lĩnh vực thương mại và địa bàn tập trung nhiều nhất là thị trấn Tịnh Biên: “Dân nơi khác về đây đông à, khi thấy làm ăn được họ chạy về đây khoảng 30%”⁽¹⁴⁾. Đó là những người “ở Sài Gòn xuống” hay “những người tỉnh khác” về đây làm ăn. Lúc đầu “họ thuê nhà ở hay ai có bà con thì ở tạm. Sau này khi họ làm ăn được, họ mua đất cất nhà luôn ở Tịnh Biên này”⁽¹⁵⁾.

Xuyên. Nếu ở xã Xuân Tô, dân nhập cư hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực thương mại, thì tại khu vực Vĩnh Trung-Chi Lăng-Tân Lập, nông nghiệp là hoạt động chính của di dân. Trong 3 năm 1993-1996, chương trình kinh tế mới Tân Lập-Vĩnh Trung tiếp nhận 2.900 hộ đến khai hoang phục hóa, trong đó có 415 hộ với 2.366 nhân khẩu di chuyển từ các xã, các huyện lân cận như Châu Phú, Chợ Mới đến định cư trong vùng dự án. Tháng 7/1994, quy mô dân số tăng nên xã Vĩnh Trung phải thành lập thêm hai ấp mới: ấp Vĩnh Đông tách ra từ ấp Vĩnh Hạ với số dân là 828 người, ấp Trung Phú 6 tách ra từ ấp Trung Phú 3 có số dân là 495 người⁽¹⁸⁾. Khi chương trình kinh tế mới kết thúc, dân số Vĩnh Trung đã tăng từ 8.387 người năm 1989 lên 10.205 người năm 1997⁽¹⁹⁾. Trong khi đó, tuy thuộc vùng dự án kinh tế mới Tân Lập-Vĩnh Trung⁽²⁰⁾, biến động về quy mô dân số ở xã Tân Lợi chủ yếu từ nguồn công nhân làm việc cho hai xí nghiệp khai thác đá trên địa bàn ấp Tân Thuận: “Năm 1994-1995, dân cư xã Tân Lợi có sự gia tăng đột ngột do xuất hiện hai xí nghiệp khai thác đá. Đây là hai xí nghiệp có quy mô lớn nên họ cần một số lượng nhân

Ngoài ra, với chương trình xây dựng vùng kinh tế mới 1990-1996, Tịnh Biên cũng là một địa bàn nhận di dân từ các huyện khác trong tỉnh về khai thác vùng tứ giác Long

Biểu đồ 1. Tịnh Biên: Biến đổi về quy mô dân số theo các xã và thị trấn năm 1976, 1991
Đơn vị: %

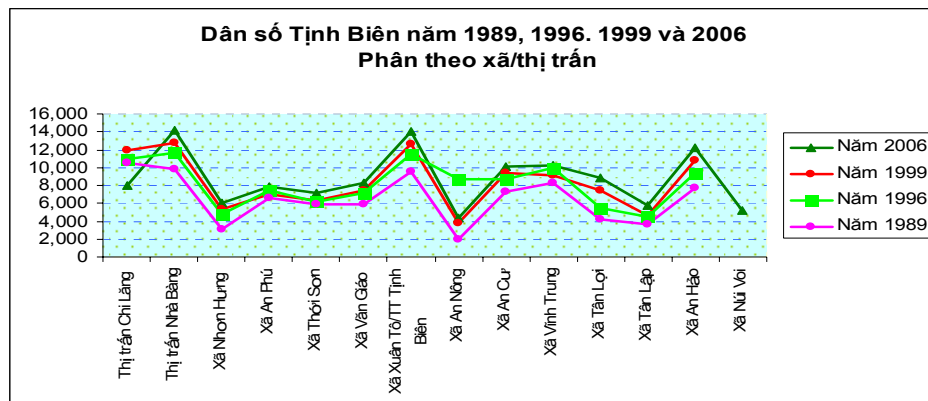


năm 1990-1991 có giảm nhiều. Hàng năm số lượng này chỉ khoảng 30 hộ⁽²³⁾. Số lượng này không phản ánh được lượng di dân đến làm ăn sinh sống tại Tịnh Biên vì “từ khi áp dụng Nghị định 51, người dân gặp khó khăn hơn trong việc đăng ký hộ khẩu do họ không đủ điều kiện về nhà ở. Nếu chỉ tính trường hợp tạm trú, tức là những người chưa có nhà ở hợp pháp thì số đó cũng khoảng hơn 700 người của 150 hộ dân⁽²⁴⁾”.

Trong khi tăng dân số tự nhiên ngày càng giảm, tăng dân số cơ học trở thành xu hướng chính dẫn đến biến đổi về dân số ở Tịnh Biên. Bên cạnh hoạt động của chợ cửa khẩu Tịnh Biên, các chương trình phát triển kinh tế-xã hội-du lịch: như chương trình khu kinh tế cửa khẩu Tịnh Biên, dự án xây dựng và phát triển các khu công nghiệp, dự án xây dựng khu du lịch Núi Cấm (xã An Hào)... thu hút ngày càng nhiều dân cư từ các nơi khác về, chủ yếu là các doanh nhân đầu tư vào các lĩnh vực sản xuất, thương mại, xuất nhập khẩu. Tại thị trấn Tịnh Biên “Số trường hợp đăng ký hộ khẩu tại thị trấn hiện nay so với những

Năm 2006, dân số huyện Tịnh Biên là 122.309 người, trong đó hai thị trấn có số dân đông nhất là thị trấn Nhà Bàng, huyện lỵ của Tịnh Biên, có 14.176 dân, thị trấn Tịnh Biên 14.005 dân. Thị trấn Chi Lăng do quỹ đất hẹp (đất quân sự chiếm một diện tích khá lớn) sau khi chia tách để thành lập xã Núi Voi năm 2002, dân số Chi Lăng chỉ còn 7.950 dân. Xã An Hào với lợi thế là khu du lịch Núi Cấm nên số dân tập trung sinh sống tại đây ngày một đông hơn. Năm 1989, dân số An Hào là 7.880 người, đến năm 2006 con số này đã vượt lên trên 12.000 dân. Hai xã Vĩnh Trung và An Hào là hai xã có số dân trên 10.000 người. Các

Biểu đồ 2. Tịnh Biên: Dân số theo xã/thị trấn các năm 1989, 1996, 1999 và 2006



Nguồn: Niên giám thống kê huyện Tịnh Biên các năm 1986-1993, 1995-1997, 1999 và 2006.

1.3. Cơ cấu dân cư

1.3.1. Cơ cấu dân cư theo dân tộc

- Người Việt: Với vị trí địa lý và địa hình đa dạng, Tịnh Biên nói riêng được xem là vùng đất cộng cư của nhiều dân tộc, trong đó có ba dân tộc chính là dân tộc Việt, dân tộc Khmer và dân tộc Hoa. Mặc dù quá trình định cư tại vùng đất này khá muộn so với các dân tộc bản địa khác⁽²⁶⁾, nhưng dân tộc Việt phát triển nhanh và trở thành dân tộc đa số. Theo số liệu thống kê trong *Monographie de la province de Châu Đốc* xuất bản năm 1905, đầu thế kỷ XX (1901) tính chung toàn tỉnh Châu Đốc dân tộc Việt đã vượt qua con số 100.000 người, trong khi đó các dân tộc khác vẫn là cộng đồng các dân tộc ít người, dân số chưa đạt đến 10.000 người (cho mỗi dân tộc)⁽²⁷⁾. Năm 1976, dân tộc Việt ở Tịnh Biên là 41.260 người, chiếm 51,80% tổng dân số ở Tịnh Biên⁽²⁸⁾. Đến năm 1989, dân tộc Việt ở Tịnh Biên là 56.831 người chiếm tỷ lệ 65,93%⁽²⁹⁾. Tỷ lệ này tiếp tục thay đổi theo chiều hướng gia tăng. Theo số liệu của cuộc tổng điều tra dân số năm 1999, tỷ lệ dân tộc Việt ở Tịnh Biên là 65,54%, đến năm 2003 tỷ lệ này là 71,14% và năm 2006 là 70,76%.

- Người Khmer: Dân tộc Khmer là thành phần dân tộc có dân số đứng hàng thứ hai ở Tịnh Biên. Người Khmer có mặt ở Đồng bằng sông Cửu Long nói chung và Tịnh Biên nói riêng từ lúc nào cho đến nay vẫn chưa được xác định. Tuy nhiên theo các nhà dân tộc học “phần lớn người Khmer ở

Đồng bằng sông Cửu Long ngày nay là con cháu của lớp cư dân Khmer nghèo khổ và bị ngoại tộc⁽³⁰⁾ đàn áp khắc nghiệt đã phải dứt bỏ quê hương ra đi tìm con đường sống ở vùng đồng bằng này từ nhiều thế kỷ qua. Họ là những cư dân đầu tiên chịu đựng bao nhiêu thử thách với thiên nhiên để khai khẩn đất đai lúc sơ khởi và tạo nên những vùng môi sinh xã hội” (Mạc Đường, 1991, tr. 44). Tuy có mặt từ rất sớm, khu vực cư trú của dân tộc Khmer ở Đồng bằng sông Cửu Long tập trung chủ yếu vào 3 vùng “môi sinh” chính: vùng nội địa, vùng ven biển và vùng đồi núi biên giới phía tây nam (Đình Văn Liên, 1991, tr. 79-84) trong phạm vi hai tỉnh Kiên Giang và An Giang trong đó có địa bàn Bảy Núi-Tịnh Biên. Về dân số, cho đến nay, chưa có một số liệu chính thức về dân số của người Khmer ở khu vực Bảy Núi trong các thế kỷ XVIII-XIX. Trong bài viết “Đặc điểm môi sinh và dân số ở vùng người Khmer Đồng bằng sông Cửu Long”, tác giả Đình Văn Liên cho biết dân số người Khmer ở vùng biên giới như sau: “năm 1886, bên cạnh 100 người Việt đã có đến 80 người Khmer. Tuy nhiên, tỷ lệ này giảm dần theo thời gian, đến năm 1930 bên cạnh 100 người Việt chỉ còn 47 người Khmer” (Đình Văn Liên, 1991, tr. 84). Phải chăng sự giảm sút này là kết quả của tiến trình khẩn hoang và định cư của người Việt ở vùng Tịnh Biên-An Giang. Theo nhà khảo cứu Sơn Nam: “Từ năm 1880, các tỉnh trù phú như Bến Tre, Chợ Lớn, Gia Định, Gò Công Mỹ Tho, Trà Vinh, Vĩnh Long chỉ mới khai thác xong một nửa diện tích canh tác vào năm 1929”... Đến năm 1930, các tỉnh này và một số địa phương khác như “Cần Thơ, Sóc Trăng đã khai

Đến năm 1976, dân tộc Khmer ở Tịnh Biên có 37.597 người, chiếm 47,21%. Con số này sau đó có sự giảm nhanh chóng do người Khmer được di chuyển về các tỉnh Hậu Giang, Sóc Trăng, Trà Vinh. Tổng số người Khmer còn trụ lại ở An Giang chỉ còn 11.275 người. Sau chiến tranh biên giới Tây Nam, có 45.719 người Khmer di tản trở về đất cũ⁽³²⁾. So với con số 71.129 người của hai huyện Tri Tôn và Tịnh Biên năm 1976⁽³³⁾, dân số Khmer ở hai huyện này giảm 25.390 người (khoảng 35,7%). Có thể giải thích trường hợp giảm dân số của dân tộc Khmer ở Tịnh Biên bằng hai nguyên nhân. Một là, trong giai đoạn chiến tranh biên giới Tây Nam, một số người Khmer bị quân đội Pol Pot bắt mang về Campuchia; hai là trong thời gian di chuyển về tuyến sau, một số hộ Khmer đã ổn định được chỗ ở, công ăn việc làm vì thế họ không tính đến chuyện quay trở về phum sóc cũ. Từ năm 1989 đến những năm cuối thập niên 90 của thế kỷ XX, quy mô dân số người Khmer phát triển khá ổn định, thường chiếm tỷ lệ từ 32-33% trong tổng dân số của Tịnh Biên. Từ năm 2001, tỷ lệ này giảm dần và đến năm 2006

thành phần dân tộc Khmer trong mái nhà chung của Tịnh Biên là 35.135 người chiếm tỷ lệ 28,73%. Mặc dù cư trú đều khắp địa bàn huyện, nhưng dân tộc Khmer vẫn có khuynh hướng sống tập trung tại khu vực Bảy Núi, địa bàn phù hợp với hoạt động kinh tế của người Khmer là sản xuất nông nghiệp (trồng trọt và chăn nuôi bò), bao gồm các xã An Cư, An Hảo, Văn Giáo, Vĩnh Trung, Tân Lợi và thị trấn Chi Lăng, trong đó An Cư là xã có tỷ lệ dân tộc Khmer cao nhất 75,71%, kế đến là các xã Văn Giáo (75,45%), Vĩnh Trung (61,52%), An Hảo (52,22%), Tân Lợi (50,45%). Các xã An Phú, Xuân Tô, Nhơn Hưng và An Nông tuy là xã biên giới nhưng sản xuất nông nghiệp là hoạt động kinh tế chủ yếu. Do vậy, tỷ lệ người Khmer sinh sống tại đây không cao, khoảng trên dưới 10%.

Tuy là một trong ba thành phần dân tộc chính của Tịnh Biên, cộng đồng dân tộc Hoa vẫn còn trong quy mô rất nhỏ (0,52% dân số toàn huyện)⁽³⁴⁾. Với lượng người ít ỏi, người Hoa ở Tịnh Biên không sống khu biệt trong các làng xóm như ở Sóc Trăng, Hậu Giang... mà sống xen kẽ với dân tộc Việt, đặc biệt tại các vùng thị tứ có kinh tế hàng hóa khá phát triển như thị trấn Nhà Bàng, thị trấn Chi Lăng, thị trấn Tịnh Biên, Vĩnh Trung. Năm 1976, người Hoa ở Tịnh Biên có 708 người. Do chiến tranh biên giới Tây Nam, một bộ phận không nhỏ người Hoa ở Tịnh Biên đã di chuyển về sinh sống ở vùng an toàn. Theo số liệu của cuộc tổng điều tra dân số năm 1989, cộng đồng người Hoa ở Tịnh Biên chỉ còn hơn 60% so với số lượng năm 1976. Từ 1989 đến 2006, dân số người Hoa có phát triển nhưng tỷ lệ vẫn còn thấp so với hai dân tộc

1.3.2. Cơ cấu dân cư theo lao động

Dân số tăng nhanh, đặc biệt trong giai đoạn 1979-1996 đã làm thay đổi cơ cấu dân số Tịnh Biên giai đoạn sau. Năm 1989, tỷ lệ dân cư trong độ tuổi lao động (từ 15-60 tuổi) chỉ đạt 47,2%. Mười năm sau (1999), tỷ lệ này chỉ tăng nhẹ đến 48%. Đến năm 2006, tỷ lệ này đã tăng nhanh, đạt 57% tổng dân số của huyện. Như vậy, cấu trúc dân cư Tịnh Biên là cơ cấu mà thế hệ trẻ chiếm đại đa số. Mặc dù tỷ lệ tăng dân số giảm đều đặn hàng năm mở đầu cho sự giảm mạnh cho sự giảm dân số. Tuy nhiên, với tỷ lệ nữ còn khá cao trong cơ cấu dân số: năm 1989, có 53,71% dân cư thuộc giới nữ và con số này là 51,79% cho năm 2006, mức giảm này chưa đủ để sự gia tăng dân số dừng lại.

Quy mô dân số lớn, cơ cấu dân số trẻ là một tiềm năng to lớn về trí sáng tạo, sự nhanh nhạy và dễ nắm bắt cái mới, rất thuận lợi cho các chương trình phát triển kinh tế-xã hội của Tịnh Biên. Tuy nhiên, bên cạnh việc tạo ra thị trường lớn, nguồn lao động dồi dào, giá rẻ, có sức hấp dẫn đầu tư, quy mô dân số lớn và cơ cấu dân số trẻ cũng góp phần không nhỏ làm trầm trọng thêm những khó khăn trong giải quyết việc làm, nâng cao thu nhập, cải thiện tình trạng y tế, giáo dục, nhà ở. Giải quyết những khó khăn trên không thể tách rời với việc phân bố lại dân cư. Phân bố dân cư hợp lý sẽ bảo đảm không chỉ phát triển nguồn nhân lực mà còn góp phần quyết định vào thành công của các chính sách phát triển kinh tế-xã hội.

2. PHÂN BỐ DÂN CƯ

Theo tính toán của các nhà khoa học của Liên Hiệp Quốc, để đảm bảo cuộc sống thuận lợi cho con người, bình quân trên 1km² chỉ nên có từ 35 đến 40 người⁽³⁶⁾. Tuy có mật độ dân cư cao hơn nhiều lần so với mật độ chuẩn (344 người/km² vào năm 2006), nhưng Tịnh Biên vẫn được xem là một trong hai huyện có mật độ dân cư thưa nhất của tỉnh An Giang. Đất rộng người thưa, nhưng phân bố dân cư ở Tịnh Biên không đồng đều: trên 75% dân cư sống tập trung ở khu vực nông thôn, chỉ có khoảng 22-23% dân cư sống ở đô thị. Từ năm 2005, khi Tịnh Biên thực hiện chuyển đổi cơ cấu kinh tế, tỷ lệ trên có thay đổi nhưng tốc độ vẫn còn chậm: dân cư nông thôn vẫn ở mức khá cao với tỷ lệ 60%. Dân cư đô thị chỉ đạt tỷ lệ 30% nhưng mật độ dân cư khá cao: các thị trấn và trung tâm cụm xã là các trung tâm thu hút dân cư, mật độ dân cư có nơi lên đến trên 2.000 người/km², cao gấp 3 lần so với mật độ dân cư trung bình của toàn tỉnh (631

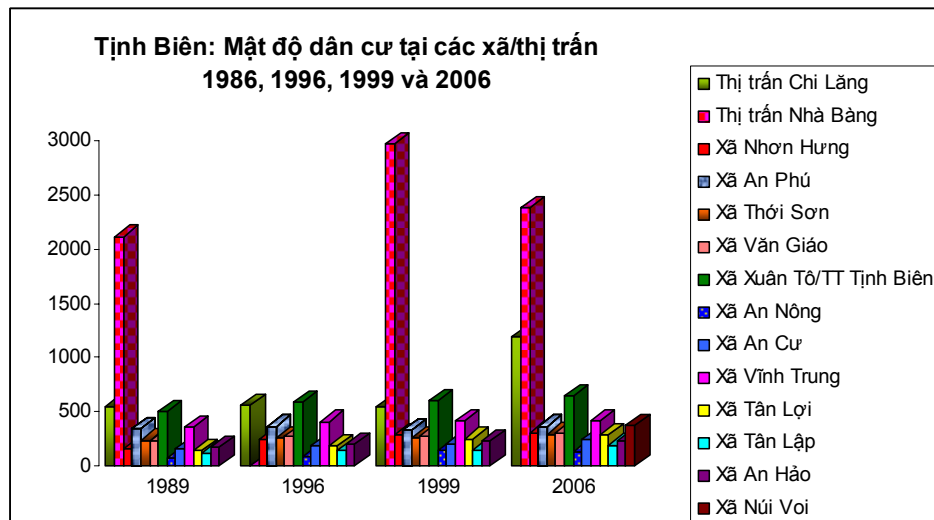
người/km²). Trong khi đó dân cư tại các xã biên giới, vùng sâu có mật độ rất thấp, chỉ đạt gần 200 người/km²: xã biên giới An Nông có mật độ dân cư là 134 người/km² và mật độ dân cư ở xã thuộc vùng ngập lũ (tứ giác Long Xuyên) chỉ khoảng 192 người/km² (Xem Biểu đồ 3). Ngoài điều kiện tự nhiên, các yếu tố lịch sử, xã hội, phát triển kinh tế có tác động rất lớn đến tình trạng phân bố dân cư không đồng đều của Tịnh Biên.

Xét về hình thức, phân bố dân cư ở Tịnh Biên có hai hình thức cư trú chính: cư trú theo dạng tập trung và cư trú theo dạng rải rác. Dù cư trú theo hình thức nào, phân bố dân cư ở Tịnh Biên theo hai dạng thức: phân bố dân cư mang tính tự phát và phân bố dân cư có sự can thiệp của nhà nước.

2.1. Phân bố dân cư ở Tịnh Biên giai đoạn trước 1986

Phân bố dân cư ở Tịnh Biên trong giai đoạn này là kết quả của quá trình khai hoang, lập làng của lưu dân người Việt tại

Biểu đồ 3: Tịnh Biên: Mật độ phân bố dân cư phân theo xã/thị trấn



vùng đất mới. Sau gần hai thế kỷ “Nam tiến”, đến đầu thế kỷ XIX, hoạt động khẩn hoang do lưu dân người Việt [tự] tiến hành ở các vùng ven sông (từ sông Đồng Nai, sông Sài Gòn đến sông Tiền, vùng giữa sông Tiền và sông Hậu), tạo nên một vùng cư trú rộng lớn, chạy dài từ Bà Rịa, Biên Hòa đến Gia Định, Mỹ Tho, Vĩnh Long (Huỳnh Lúa chủ biên, 2006, tr. 112). Khu vực phía nam sông Hậu (vùng Hậu Giang), tuy đã có một số người Việt đến khai phá từ thế kỷ XVIII, nhưng “đất hoang rừng rậm vẫn còn nhiều vì dân cư còn ít mà hầu hết đều là dân nghèo phiêu bạt, phương tiện thiếu thốn, trình độ kỹ thuật còn hạn chế, trên cả khu vực rộng lớn đó” (Huỳnh Lúa, 1984, tr. 113). Phải đến giữa thế kỷ XIX, vì mưu sinh, lưu dân người Việt đã bắt đầu tiến sâu vào những vùng đất hoang hóa ngập nước như vùng Rạch Giá, Long Xuyên. Từ các địa điểm cư trú là đầu các con rạch nhỏ, lưu dân đã khai phá những khoảng đất hoang nhỏ hẹp ở ven sông rạch, trồng lúa, lập vườn, hình thành nên các thôn xóm nhỏ.

Khu vực rừng núi xa xôi Thất Sơn cũng không phải là một trong những địa điểm thu hút lưu dân người Việt. Nếu không có các “trại ruộng” của số tín đồ Phật giáo Bửu Sơn Kỳ Hương và Hiếu Nghĩa thành lập từ những năm 1850 của thế kỷ XIX, khu vực này có lẽ vẫn chưa được khai phá⁽³⁷⁾ và vẫn là khu vực cư trú riêng biệt của người Khmer Nam Bộ.

Tuy nhiên, phân bố dân cư mang tính tự phát trên chưa phải là hình thái phân bố chủ yếu của vùng đất này. Với phương thức khai hoang “móc lõm”, khu vực cư trú của lưu dân chỉ giới hạn trong những cụm

xóm nhỏ ven các kênh rạch, phân bố rải rác trên một cánh đồng ngập nước rộng lớn.

Các đợt mộ dân đến khai hoang lập ấp trên quy mô lớn được chính quyền nhà Nguyễn thực hiện từ năm 1821 trên vùng biên giới, dọc bờ kênh Vĩnh Tế và khu vực Tịnh Biên, đã biến khu vực này từ một vùng biên giới xa xôi hoang vắng thành một khu vực có sức thu hút dân cư. Từ vài ba thôn xóm lúc đầu trên một diện tích rất rộng nhưng phần lớn còn hoang vu, dần dần dân cư trở nên đông đúc hơn, diện tích canh tác cũng được mở rộng hơn. Để đảm bảo nhu cầu nước cho sản xuất nông nghiệp và đời sống, phân bố dân cư chỉ trải dài ven theo các kênh rạch: kênh rạch được mở ra tới đâu, dân cư tập trung đến đấy.

Chiến tranh cũng là một trong những nhân tố tạo nên sự thay đổi lớn trong phân bố dân cư ở Tịnh Biên. Trong cuộc chiến tranh 1954-1975, địa bàn Tịnh Biên là chiến trường, là mặt trận tranh chấp giữa hai quân đội. Phân bố dân cư trong giai đoạn này có sự chênh lệch rất lớn về mật độ dân cư giữa thành thị và nông thôn, giữa vùng ngoài và vùng sâu, nhất là trong những năm chiến tranh ác liệt, người dân phải tản cư, lánh nạn, sống co cụm để đùm bọc lẫn nhau. Bên cạnh đó, chính sách gom dân lập ấp tân sinh, áp chiến lược của chính quyền Sài Gòn từ những năm 1958 đến 1962 đã hình thành những cụm dân cư mới ven đường giao thông, ven kênh rạch, địa bàn cư trú của người dân Tịnh Biên không được cách xa đường giao thông quá 100m. Ngoài địa bàn cư trú của cư dân dọc kênh Vĩnh Tế, các khu dân cư mới như ấp chiến lược Thới Sơn, Nhơn Hưng, Xuân Tô, An Nông, An Phú,

Vĩnh Trung... đều tập trung ven hai trục giao thông chính là quốc lộ 91 (đường từ Châu Đốc đi Tịnh Biên) và tỉnh lộ 948 (đường từ Nhà Bàng đi Tri Tôn). Trong khi đó, một vùng rộng lớn từ núi Két (xã Thới Sơn) qua núi Dài nhỏ (xã Xuân Tô) vào núi Phú Cường (xã An Nông) đến núi Dài lớn (Tri Tôn) là địa bàn đứng chân của lực lượng quân giải phóng, thường xuyên bị bom đạn nên dân cư thưa thớt, ngoại trừ một số ít là dân quân du kích tại chỗ⁽³⁸⁾.

2.2. Phân bố dân cư ở Tịnh Biên từ 1986-2006

Các nhân tố tự nhiên (địa hình, đất đai, nguồn tài nguyên) và các yếu tố kinh tế-xã hội (trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, tính chất của nền sản xuất, di chuyển dân cư) vẫn tiếp tục chi phối sự phân bố dân cư ở Tịnh Biên giai đoạn 1986-2006. Tuy nhiên, sự phân bố dân cư mang tính tự phát không còn là xu hướng phổ biến như thời gian trước mà thay vào đó là sự phân bố dân cư có quy hoạch trong khuôn khổ các chương trình phát triển kinh tế-xã hội, các dự án dân sinh của nhà nước. Khởi đầu từ việc thực hiện chiến lược dân số nhằm làm giảm mức sinh để giải quyết áp lực về dân số, các chương trình phát triển kinh tế, các dự án dân sinh được triển khai ở giai đoạn tiếp sau như dự án điều động dân cư xây dựng vùng kinh tế mới (1994-1997), chương trình phát triển kinh tế-xã hội các xã đặc biệt khó khăn miền núi và vùng sâu, vùng xa giai đoạn 1 (gọi tắt là chương trình 135: 2000-2005), các chương trình cho vay tôn nền vượt lũ (chương trình 256: 1996-2000) và chương trình xây dựng cụm/tuyến dân cư vùng

ngập lũ (giai đoạn 1: 2002-2007), chương trình di dân biên giới đều nhằm ba mục tiêu: thứ nhất, nâng cao nhanh đời sống vật chất, tinh thần cho đồng bào các dân tộc ở các xã đặc biệt khó khăn miền núi, vùng sâu và vùng xa, tạo điều kiện để đưa nông thôn các vùng này thoát khỏi tình trạng nghèo nàn lạc hậu, chậm phát triển hòa nhập vào sự phát triển chung của quốc gia; thứ hai, tổ chức sản xuất phù hợp với điều kiện khắc nghiệt của vùng thường xuyên bị thiệt hại bởi nước lũ để ổn định đời sống của người dân; thứ ba, bố trí dân cư vào các vùng sâu, vùng xa, địa hình phức tạp, để lập thế trận quốc phòng toàn dân, hình thành các khu vực phòng thủ vững chắc, bảo vệ hiệu quả vùng biên giới của Việt Nam. Dù thực hiện chương trình nào, việc tái phân bố dân cư ở Tịnh Biên vẫn chịu tác động của các yếu tố môi trường tự nhiên và môi trường xã hội và tập quán cư trú của cư dân vùng sông nước, có hai dạng chính:

Dạng cư trú theo cụm: chiếm khoảng 20-25% dân cư, thường gắn với chức năng trung tâm hành chính-kinh tế-văn hóa của huyện. Dân cư ở đây đa số phát triển do di dân cơ học từ nông thôn ra đô thị do lánh nạn chiến tranh, trong đó có một số cụm hình thành từ các ấp chiến lược (như đã trình bày ở phần trên) hoặc các hợp tác xã nông nghiệp (hình thành từ những năm 1980). Thời gian gần đây, cùng với sự phát triển của nền kinh tế hàng hóa, sự ra đời của các khu công nghiệp, khu kinh tế cửa khẩu, khu du lịch và chợ búa là sự hình thành của các cụm dân cư mới: thị trấn Tịnh Biên có tuyến dân cư Xuân Bình thực hiện từ những năm 2004-2005, tuyến

dân cư Xuân Tô 1⁽³⁹⁾. Điển hình có các khu dân cư mới ở khu vực chợ thị trấn Tịnh Biên, thị trấn Chi Lăng, thị trấn Nhà Bàng, hay trung tâm xã Vĩnh Trung, xã Núi Voi, xã Văn Giáo. Quy mô của mỗi cụm dân cư tùy thuộc vào tình hình phát triển kinh tế-xã hội, quỹ đất của từng xã thường tập trung từ 150 đến 200 hộ.

Cộng đồng các dân tộc ít người, hình thức cư trú phổ biến nhất là cư trú theo dạng cụm. Dân tộc Hoa, với số lượng ít ỏi, cư trú tập trung tại các khu vực thị trấn, nơi gắn liền với hoạt động thương mại, ngành kinh doanh mà người Hoa chiếm nhiều lợi thế. Trong khi đó, dân tộc Khmer, do tập quán họ sống tập trung theo các phum sóc, nơi có nguồn nước giếng, hồ nước, gần nương rẫy. Tuy phân bố cư trú của họ gần chùa nhưng cách xa các tuyến giao thông chính với quy mô mỗi phum sóc có từ vài chục đến vài trăm hộ. Họ xây dựng phum sóc của mình quanh các sườn đồi thành từng lớp như hình “vành khăn”, từ chân núi tiến dần theo hướng ra ruộng và những con mương xung quanh⁽⁴⁰⁾. Sự gia tăng dân số tự nhiên và cơ sở hạ tầng yếu kém, các phum sóc đã nhanh chóng trở nên chật hẹp, bề bộn làm cho môi trường sống không được bảo đảm: “Người dân tộc sống quần cư với nhau không kể đường xa, mặt nhà người này là đất nhà người kia”⁽⁴¹⁾.

Sắp xếp lại địa bàn cư trú, giảm mật độ dân cư trong các phum sóc dân tộc Khmer cũng là một nội dung công việc được thực hiện của các chương trình 134, 135. Đây là một công việc không dễ dàng vì người dân tộc không dễ từ bỏ thói quen ở theo phum sóc được hình thành từ lâu đời và có tính chất cha truyền con nối. “Chúng tôi

phải vận động họ ra. Đầu tiên thì vận động nhưng sau đó khi ra đồng rồi thì tự động họ ra thôi! Người dân tộc còn có cái là hơi sợ ma nên thấy người ta ra đồng rồi thì mới lục tục ra theo”⁽⁴²⁾. Tuy nhiên để đảm bảo tính cộng đồng tộc người, nơi cư trú mới của dân tộc Khmer phải tuân thủ đảm bảo khoảng cách nhất định từ nơi cư trú cũ đến nơi cư trú mới: “Nói chung bây giờ nếu mà (các anh chị) xuống phum sóc thì họ cũng rất thứ tự rồi, dọc theo các hương lộ, chứ trước họ ở dồn một chỗ, bây giờ giãn dân ra cũng tốt ... Nơi cư trú mới thường được bố trí cách khu cư trú cũ (phum sóc) của họ trong khoảng từ 50m trở lại”⁽⁴³⁾. Trong trường hợp các hộ Khmer không có đất, chính quyền địa phương phải tạo quỹ đất mới để sắp xếp lại dân cư: “Khoảng năm 78 thì Pol Pot xuống đây phá hết trơn, không còn nhà nào còn nguyên, địa bàn 3 sạch: đốt sạch, phá sạch và người giết sạch cho nên người dân chạy tứ tán... Còn đối với người dân tộc thì mình có đưa qua tuyến sau tức là qua Hậu Giang thì sau đó họ trở về phum cũ của họ là phum Cây Dầu và phum Xóm Mới. Sau này đối với hộ Khmer nghèo mình có chính sách giúp cất nhà vì họ không có đất nên chúng tôi tạo quỹ đất mới là phum sóc Sáp năm 2000”⁽⁴⁴⁾.

Dạng cư trú theo tuyến: dạng cư trú theo dạng tuyến, nhất là tuyến sông rạch cũng được hình thành từ lâu đời do việc khai thác nông nghiệp theo diện rộng để dễ lưu thông hàng hóa. Tuy nhiên, dạng cư trú này thật sự mới phát triển nhanh trong vòng 25 năm gần đây cùng với sự phát triển của giao thông và thủy lợi cũng như sự lớn mạnh của các ngành kinh doanh-dịch vụ. Phân bố dân cư theo dạng tuyến

ở Tịnh Biên chủ yếu gồm các khu vực cư trú cặp đường lộ (quốc lộ 91, tỉnh lộ 948), các kênh cấp I, cấp II (kênh Vĩnh Tế, kênh Trà Sư, kênh Tri Tôn, kênh Mặc Cần Dung, kênh Láng Cháy) chiếm khoảng 44-46%, và các khu dân cư sống dọc theo đường xã, đường nông thôn, kênh rạch sông ngòi nhỏ, các tuyến đê bao, kênh thủy lợi, chiếm khoảng từ 22-25%. Ngoài các tuyến dân cư đã được hình thành từ lâu đời, trên địa bàn Tịnh Biên đã và đang hình thành các tuyến dân cư, chủ yếu trong khuôn khổ của các chương trình kinh tế mới Tân Lập-Vĩnh Trung⁽⁴⁵⁾, chương trình xây dựng cụm/tuyến dân cư vượt lũ với quy mô mỗi tuyến có từ vài chục đến vài trăm nền nhà. Chương trình xây dựng cụm/tuyến dân cư vượt lũ giai đoạn 1 được thực hiện ở Tịnh Biên từ năm 2001 để giúp người dân vùng lũ có nơi cư trú ổn định và sống bình yên trong mùa lũ, giảm các thiệt hại nặng nề về người và của do lũ gây ra. Chương trình này được hình thành từ sau trận lũ lớn năm 2000 mà người dân Tịnh Biên vẫn chưa quên và thường gọi là trận lũ lịch sử. Sáu năm thực hiện chương trình là một quá trình điều chỉnh liên tục từ chính sách đầu tư, quy định đối tượng thụ hưởng chính sách ưu đãi, đến phương thức thực hiện: đấu thầu, xây dựng, chương trình xây dựng cụm/tuyến dân cư vượt lũ Tịnh Biên đã hoàn thành trên 10 tuyến dân cư, tạo chỗ ở cho khoảng 1.000 hộ dân nghèo sống trong vùng ngập lũ như tuyến dân cư Tân Định (xã Tân Lập ven kênh Mặc Cần Dung), tuyến dân cư Láng Cháy (xã Tân Lợi), tuyến dân cư Trung Bắc Hưng (xã Nhơn Hưng, ven kênh Vĩnh Tế).

Dạng cư trú rải rác: là những hộ dân cư phân bố lẻ tẻ, rải rác trên rạch nhỏ, trên các thửa đất ngoài đồng ruộng hoặc sống rải rác ở những vùng cao chân núi, chiếm khoảng 10% dân cư. Đa phần là các hộ nghèo (kể cả hộ chính sách), các hộ mới được thành lập hay tách hộ. Do không có đất ở, nên nhu cầu về nơi ở của các hộ này chỉ ở mức tối thiểu: chỉ cần đắp một nền nhỏ đủ cất một cái chòi làm nơi cư trú tạm thời hy vọng sau này sẽ có cơ hội nâng dần lên thành nền lớn và một căn nhà lớn hơn. Điều kiện sống hết sức vất vả vì thiếu những tiện nghi tối thiểu như điện, nước, không tiếp cận được các dịch vụ xã hội cơ bản như giáo dục, y tế, các hộ sống rải rác có nhu cầu sống tập trung trong các cụm/tuyến dân cư nhưng họ không đủ điều kiện để di dời về vốn và các tiêu chí khác.

3. PHÂN BỐ DÂN CƯ: NHỮNG VẤN ĐỀ CẦN TIẾP TỤC NGHIÊN CỨU

Chính sách dân số đã phát huy tác dụng đến sự phát triển quy mô dân số ở Tịnh Biên: từ một huyện có tỷ lệ tăng dân số tự nhiên cao nhất của An Giang (2,4-2,5%), trong thời gian mười năm (1993-2003) Tịnh Biên đã khống chế được tỷ lệ tăng dân số chỉ còn khoảng trên dưới 1%. Kết quả này góp phần làm giảm áp lực, tạo cơ sở để thực hiện các chương trình phát triển, nâng cao sự thụ hưởng phúc lợi xã hội cho người dân. Bên cạnh đó, các chính sách chương trình nhằm tái phân bố lại dân cư thực hiện từ những năm 1993-1994 đã tạo nên những thay đổi lớn không chỉ về địa bàn cư trú, mà còn tạo nên những thay đổi về kinh tế-xã hội.

3.1. Về kinh tế

Dù phải trải qua một thời gian khá dài để biến đất còn hoang hóa thành đất ruộng nhưng chương trình điều động dân cư khai thác vùng tứ giác Long Xuyên đã góp phần không nhỏ trong việc tăng diện tích canh tác của huyện Tịnh Biên: từ 13.708ha năm 1992 lên 33.022ha năm 1996⁽⁴⁶⁾, trong đó diện tích lúa 2 vụ lên 12.419ha, tăng sản lượng lương thực từ 52.000 tấn năm 1991 lên 118.000 tấn năm 1995⁽⁴⁷⁾. Bên cạnh đó đã giải quyết việc làm cho lao động nông nghiệp, từng bước xóa đói giảm nghèo, nâng cao đời sống và thu nhập cho nông hộ. Năm 1995, bình quân lương thực tính trên đầu người được nâng lên từ 833kg lên 1.247kg/năm. Thu nhập bình quân đầu người được cải thiện đáng kể: năm 1991 thu nhập bình quân đầu người chỉ đạt 820.000đ/năm, năm 1995 con số này được nâng lên 1.846.000đ/năm (tương đương 166 USD/người/năm).

Giảm thiểu những thiệt hại về người và của trong mùa lũ. Là một huyện vùng cao nhưng diện tích đồi núi và vùng cao của Tịnh Biên chỉ chiếm khoảng 30% diện tích, 70% diện tích còn lại là đồng bằng có cao độ từ + 1,20 đến + 3,00, hàng năm đều bị ảnh hưởng của lũ, độ ngập sâu từ 1 đến 3m. Phần lớn người dân cư trú ở vùng cao, một số ít hộ, do tập quán liền canh liền cư, sinh sống trong vùng ngập lũ. Vì thế, tình trạng nhà bị ngập mùa lũ trở nên thường xuyên, gây thiệt hại hết sức nặng nề không chỉ cho đời sống sinh hoạt của hộ gia đình, mà còn làm hạn chế rất lớn đến việc phát triển kinh tế-xã hội của huyện. Mùa lũ năm 1994, toàn huyện bị ngập 2.054 căn hộ, nhiều nhất là xã Tân Lập 612 hộ, Xuân Tô 258 hộ. Thiệt hại lũ lụt ước tính trên 8,7 tỷ đồng, trong đó thiệt hại về tài sản nhà dân

khoảng 1,1 tỷ đồng. Mùa lũ năm 2000, toàn huyện có 3.839 hộ dân bị ngập, trong đó có 84 nhà bị sập, 671 nhà bị siêu vẹo tốc mái, có 5 người bị thiệt mạng. Tổng mức thiệt hại do lũ lụt gây ra ước tính trên 15,1 tỷ đồng. Mức thiệt hại này càng tăng thêm nếu tính thêm khoảng 1 tỷ đồng tiền cứu trợ, khắc phục hậu quả lũ lụt hàng năm.

3.2. Về xã hội

Ngoài việc phân bố lại dân cư giữa các vùng có mật độ dân cư cao đến vùng có đất rộng nhưng mật độ dân cư thưa thớt, kinh tế-xã hội kém phát triển, các chương trình được thực hiện từ khi “Đổi mới”, đặc biệt là chương trình xây dựng cụm/tuyến dân cư vượt lũ có tác động rất lớn về mặt xã hội:

- Người dân và chính quyền không còn lo cảnh phải chạy lũ hàng năm. Người dân vùng lũ đã có cuộc sống ổn định, an toàn, đặc biệt hạn chế được tình trạng chết đuối mùa lũ (nhất là trẻ em). Chính quyền các cấp không còn phải lo sơ tán, cứu đói cho dân trong mỗi mùa mưa lũ và thay vào đó là việc tập trung hướng dẫn người dân thực hiện các mô hình sản xuất, khai thác lợi thế mùa nước nổi, tạo cơ sở để người dân gắn bó với nơi ở mới. Thực hiện đề án 31/ĐA.BCS⁽⁴⁸⁾ các ban ngành đoàn thể, trong đó nòng cốt là Phòng Nông nghiệp và phát triển nông thôn và Hội Nông dân huyện đã mở các lớp dạy nghề: nghề nuôi cá lóc, nuôi lợn ở Tân Lập, các ngành nghề tiểu thủ công nghiệp ở Núi Voi, nghề xây dựng, nghề điện kết hợp với các lớp khuyến nông: trồng các loại cây thủy sinh: rau nhút, lục bình... để giải quyết việc làm, nâng cao đời sống vật chất và văn hóa cho dân cư ở các cụm/tuyến dân cư vào mùa

nước nổi, bảo đảm cuộc sống an toàn và ổn định.

- Bằng phương thức cho vay bằng nền nhà và nhà ở trả chậm của chương trình⁽⁴⁹⁾, người nghèo ở Tịnh Biên được tạo điều kiện có nền nhà và nhà ở ổn định, bảo đảm được cuộc sống bình thường ngay cả những năm có lũ lớn, tạo điều kiện để người dân yên tâm trong hoạt động mưu sinh của mình. Về mặt xã hội, các khu dân cư tập trung tạo điều kiện phát triển kinh tế-xã hội của địa phương. Người dân được biết đầy đủ các thông tin, giúp họ nắm bắt tốt những chính sách phát triển của nhà nước, từng bước nâng cao nhận thức về những vấn đề xã hội, thay đổi phong cách sống và tìm cách nâng cao mức sống của mình.

- Cụm/tuyến dân cư vượt lũ được xây dựng theo nguyên tắc kết hợp với xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội⁽⁵⁰⁾ đã góp phần tích cực vào việc xóa nhà tạm bợ, tăng tỷ lệ các hộ dùng điện, dùng nước sạch ở nông thôn, xây dựng các cơ sở giáo dục (8 tuyến dân cư đều có trường mẫu giáo, trường tiểu học), cơ sở y tế tạo điều kiện cho trẻ em trong các tuyến dân cư có điều kiện học hành, người dân được chăm sóc sức khỏe cho người dân: “Nhà nước hỗ trợ cho gia đình qua đây [từ

bên kia bờ kênh Vĩnh Tế chuyển sang tuyến dân cư Trung Bắc Hưng, xã Nhơn Hưng huyện Tịnh Biên... vì bên kia bị lũ đó. Bị lũ thành ra nhà nước lo lắng. Khi có con lộ thì mình bắt đầu qua đây. Con lộ này được làm cách đây mười năm rồi, trước đó đi toàn đường ghe. Trời ơi! Đi đường ghe sóng gió dữ dần lắm, ở đây sóng gió dữ lắm, ruộng đất mần trôi hết. Từ khi qua bên đây rồi cuộc sống thoải mái lắm. Ngày trước khi còn ở bên đó là bắt ốc hái rau, ăn rau Trai, rau Diệu đồ này kia, không có mua được cái gì ăn đâu. Lâu lâu làm được con cá mắm đó vợ chồng bơi xuống qua tới bên chợ Nhà Bàng mua gạo, mua cá, mua giấy hút thuốc đồ này kia, nước mắm, dầu lửa. Còn bây giờ có con đường này cái mần ăn sao nó tiến bộ lên đi, sắm xe cộ này kia lên. Còn con cái nó cũng thoải mái, mặc dù nghèo nhưng có kinh tế, mần ăn được, thoải mái!”⁽⁵¹⁾. Hệ thống trường học, cơ sở y tế cũng được hoàn thiện: các cụm/tuyến dân cư đều có các cơ sở giáo dục, từ trường mẫu giáo đến cấp 1, thậm chí nhiều cụm/tuyến số “trường dư chỗ học”⁽⁵²⁾. Theo số liệu thống kê của huyện, sự thay đổi của hệ thống cơ sở giáo dục và cơ sở y tế của huyện Tịnh Biên từ 1989 đến 2006 như Bảng 1, 2).

Bảng 1. Tịnh Biên: Cơ sở giáo dục và số học sinh năm học 1989-1990 và 2006-2007

Cấp trường	1989-1990			2006-2007		
	Trường (điểm)	Phòng học (phòng)	Học sinh (em)	Trường (điểm)	Phòng học (phòng)	Học sinh (em)
Mẫu giáo				21	71	3526
Cấp 1	31	194	10813	51	397	11621
Cấp 2	3	26	1378	15	177	6644
Cấp 3				3	74	2575

Nguồn: Niên giám thống kê huyện Tịnh Biên năm 1990 và năm 2006.

Đối với dân tộc ít người: sắp xếp lại khu vực cư trú đã có tác động lớn đến tập quán sinh sống của người Khmer như vận động chăn nuôi tách rời nơi cư trú, giữ vệ sinh môi trường: “Tập quán chăn nuôi bò của ông (dân tộc Khmer) rất là tốt nhưng mà lại ở chung với nhau, không có đảm bảo vệ sinh môi trường. Do người ta lấy phân bò để làm ruộng mà nên phân bò đối với họ quý lắm. Nên người ta ở chung với bò mà, họ làm chuồng bò trong nhà”⁽⁵³⁾. Kết quả thực hiện hai chương trình 134, 135 không chỉ bảo đảm về cơ sở hạ tầng, mà còn tạo ra một khu vực cư trú xen kẽ, thay đổi tập quán cư trú khép kín của cộng đồng dân tộc. Từ đó tạo điều kiện cho sự

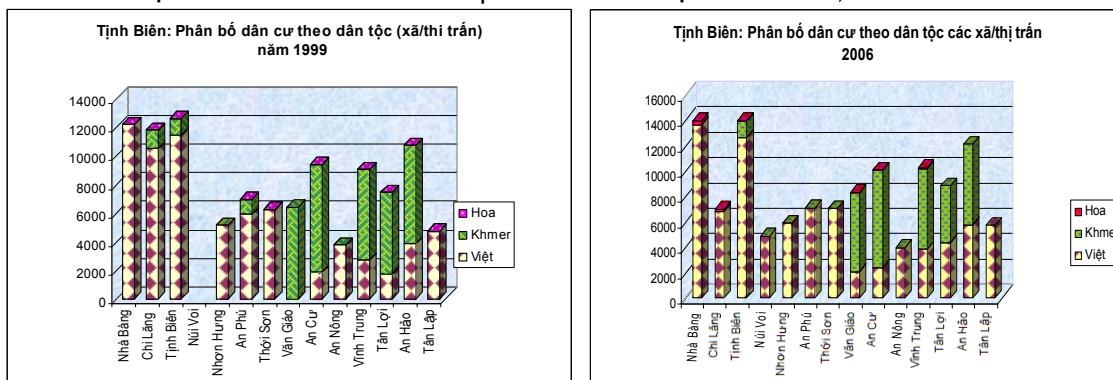
giao lưu văn hóa, quan hệ hôn nhân giữa dân tộc Việt-Khmer, làm nền tảng cho sự phát triển về kinh tế, xã hội: “Hiện nay đối với đồng bào Khmer mặc dù sống đan xen và có tập quán sinh hoạt riêng nhưng kinh tế của họ phát triển cũng rất là nhanh. Bởi vì hiện nay về mặt nào đó họ cũng đã biết làm dịch vụ thương mại rồi! Rồi nghề dạy nghề, họ học lẫn nhau. Người Khmer trước đây họ ở phum riêng, bây giờ họ ở cũng thưa, người Kinh mình tới đây mua đất còn trống của họ để ở. Do đó người Kinh và Khmer sống xen kẽ nhau, trao đổi qua lại với nhau nên cũng đỡ”⁽⁵⁴⁾. Nếu trước Đổi mới, các xã An Cư, Văn Giáo, Vĩnh Trung, An Hào là địa bàn cư trú tập

Bảng 2. Tịnh Biên: Cơ sở y tế 1990, 2006

Cơ sở y tế	1990	2006
Trạm Y tế (trạm)	12	11
Trung tâm Y tế/bệnh viện huyện (trung tâm)	1	
Trung tâm Y tế khu vực (nhà bưng)	1	2
Đội Y tế dự phòng (đội)		1
Đội Sinh đẻ kế hoạch (đội)		1
Bệnh viện đa khoa (bệnh viện)		1

Nguồn: Niên giám thống kê huyện Tịnh Biên năm 1990 và năm 2006.

Biểu đồ 4: Tịnh Biên: Phân bố dân cư phân theo dân tộc năm 1999, 2006



Nguồn: Phòng Thống kê huyện Tịnh Biên, Niên giám Thống kê các năm 1999 và 2006.

trung của dân tộc Khmer, đến năm 2006, tại địa bàn các xã này tỷ lệ người Khmer giảm đi trong khi đó số người Việt dần tăng lên (xem Biểu đồ 4).

Nếu trước đây người Khmer chiếm tỷ lệ trên 80% trong cơ cấu dân cư các xã An Cư, Văn Giáo, An Hảo (5.955 người là dân tộc Khmer trên tổng số 7.274 dân của An Cư chiếm 81,7%, 5.354/6.044 chiếm 80,6% của Văn Giáo và 5.922/8.387 chiếm 70,6% của Vĩnh Trung), đến năm 2006 tỷ lệ này chỉ còn 75,71% cho An Cư, 74,45% cho Văn Giáo và 61,52% cho Vĩnh Trung.

- Về đối tượng được bình chọn vào các cụm/tuyến dân cư. Khi cuộc sống của người dân còn nghèo, việc có được một căn nhà để ổn định chỗ ở và làm ăn là một nhu cầu thực sự và mang tính khẩn cấp. Vì thế, quỹ nhà hạn chế của các chương trình tái phân bố nơi cư trú của Tịnh Biên không đủ đáp ứng được nhu cầu của người dân. Việc phân loại và bình chọn đối tượng trở thành một thủ tục hành chính bắt buộc. Tuy nhiên, không phải lúc nào việc bình chọn đối tượng ở cơ sở cũng được tiến hành một cách chuẩn xác. Các tiêu chí bình chọn không được áp dụng đồng đều tại các địa phương. Thí dụ, để trở thành dân cư trong các cụm/tuyến dân cư vượt lũ, ngoài các đối tượng ưu tiên⁽⁵⁵⁾ được lựa chọn, những hộ có nhu cầu vào khu dân cư cũng phải được Ủy ban Nhân dân các xã xét trên cơ sở đề nghị của ấp, khóm. Trong khi nhu cầu về nhà ở của người dân hết sức cấp bách, công tác xét duyệt của địa phương tiến hành rất chậm, thậm chí sai sót phải xét duyệt nhiều lần (trường hợp khu dân cư Hương lộ 11 xã Tân Lợi, khu dân cư Tân Định xã Tân

Lập)⁽⁵⁶⁾. Nhiều hộ vì không có hộ khẩu tại địa phương mặc dù thời gian cư trú hơn 20 năm cũng không nằm trong diện tái định cư tại các khu dân cư mới.

Trong nghiên cứu *Tìm hiểu tác động của chương trình cụm tuyến dân cư vượt lũ lên sinh kế của người dân ở huyện Tân Châu, tỉnh An Giang*, tác giả Phạm Xuân Phú cho thấy: “Cơ hội việc làm và tổng số ngày làm việc của hộ khi vào sống trong cụm tuyến dân cư vượt lũ thấp hơn so với trước đây, 89% hộ không có việc làm và thu nhập của họ không ổn định. Mặc dù, nơi ở mới của họ an toàn về tính mạng, tài sản và giảm sự tổn thương từ lũ nhưng lại gia tăng sự tổn thương về sinh kế và các tệ nạn xã hội khác”⁽⁵⁷⁾ (Phạm Xuân Phú, Adam Pain và Võ Tòng Anh, 2008, tr. 9). Các khu dân cư tập trung tại Tịnh Biên cũng tương tự. Đa số các hộ dân vào ở trong các cụm/tuyến dân cư là những hộ nghèo, mưu sinh chủ yếu từ các công việc làm thuê, làm mướn, không có việc làm ổn định: “Các hộ nghèo không có ruộng đất thì phải đi làm mướn 2 vụ lúa, ngoài thời gian đó ra khi bắt đầu mùa nước nổi thì chuyển sang đánh bắt thủy sản”⁽⁵⁸⁾. Bản thân họ lại không có “vốn” xã hội, vốn tri thức và nhất là họ chưa chủ động trong việc mưu sinh cho bản thân và gia đình mình. Trong tuyến dân cư Tân Định (xã Tân Lập) có ít nhất 3 chủ hộ trong tổng số 7 hộ được tiếp xúc đều cho rằng không biết làm gì vì “mùa lũ người ta không mướn làm ruộng,... ở ngoài chợ họ có mối bóc vác hết rồi, mình ra có ai mướn mình đâu”⁽⁵⁹⁾. Không tạo ra thu nhập hàng ngày, các lao động chính chỉ đành biết “ngồi nhà chờ ai gọi thì đi làm”, hoặc chỉ quanh quẩn thả lưới, giăng

câu chung quanh nhà⁽⁶⁰⁾, mọi chi phí cho sinh hoạt cho gia đình đều trông chờ vào tiền công ít ỏi thu nhập từ các hoạt động gia công của vợ (lột vỏ hạt điều, làm mi giả, đan lục bình). Ngoài lý do khách quan vừa nêu trên, ở đây còn thấy rõ “tâm lý thụ động”, “trông chờ vào sự giúp đỡ của chính quyền” vẫn còn phổ biến trong cộng đồng dân cư: “Tôi không đi làm vì mùa lũ phải ở nhà trông con”⁽⁶¹⁾. Vì không có vốn làm ăn, tất cả các hộ được phỏng vấn đều ước muốn nhà nước cấp cho sổ hộ nghèo để làm ăn, nhưng hầu như họ hiểu biết rất ít về ích lợi của chương trình này. Với cuộc sống như vậy, khả năng trả chậm tiền nhà và nền nhà khó có thể thành hiện thực. Bên cạnh đó, một số hộ có tâm lý xem khoản nợ nền nhà là tiền được nhà nước hỗ trợ. Vì thế, dù thu nhập hàng năm không nhỏ, nhưng khoản nợ này họ vẫn chưa trả hết vì “nhà nước chưa đòi mình chưa trả”⁽⁶²⁾.

- Đối với một số gia đình tại tuyến dân cư Vĩnh Đông (hình thành từ chương trình di dân kinh tế mới Tân Lập-Vĩnh Trung), việc công nhận chủ quyền nhà cho người dân và việc giải quyết các món nợ tồn đọng đang là những vấn đề bức xúc. Trường hợp gia đình TTN⁽⁶³⁾, nguyện vọng lớn nhất của gia đình này là được cấp giấy chủ quyền nhà vì đó là một điều kiện hết sức quan trọng giúp người dân gắn bó với nơi ở của mình. □

CHÚ THÍCH

⁽¹⁾ Theo Ngô Văn Tòng trong *Địa chí An Giang*, tháng 4/1957, Tịnh Biên là một quận của An Giang, đến năm 1964 khi An Giang chia thành hai tỉnh An Giang và Châu Đốc, Tịnh Biên là

một quận của Châu Đốc. Về phía chính quyền Cách mạng, sau tháng 8/1945, quận Tịnh Biên thuộc tỉnh Châu Đốc. Ngày 6/3/1948, theo chỉ thị của Ủy ban Hành chính kháng chiến Nam Bộ, Tịnh Biên là huyện của tỉnh Long Châu Hậu. Tháng 7/1951, huyện Tịnh Biên và huyện Tri Tôn sáp nhập lại thành huyện Tịnh Biên. Cho đến tháng 10/1954, huyện Tịnh Biên lại tách thành hai huyện như cũ, và trực thuộc tỉnh Châu Đốc. Giữa năm 1957, Tịnh Biên lại trực thuộc về tỉnh An Giang. Đến năm 1971, để phù hợp với tình hình chính trị-quân sự mới, Tịnh Biên lại được chuyển về tỉnh Long Châu Hà (Ngô Văn Tòng. 2003. “Lịch sử định cư và phân bố dân cư” in trong *Địa chí An Giang*. Ủy ban Nhân dân tỉnh An Giang. tr. 214-215).

⁽²⁾ Huyện Bảy Núi được thành lập theo Quyết định số 56-CP/HĐCP năm 1976.

⁽³⁾ Ngô Văn Tòng. “Lịch sử định cư và phân bố dân cư”, trong *Địa chí An Giang*, bản Sơ thảo. Lưu hành nội bộ, An Giang. Ủy ban Nhân dân tỉnh An Giang, 2003, tr. 214-215: các quận An Phú có 62.316 người, quận Châu Phú có 147.593 người, quận Tân Châu có 104.096 người và quận Tri Tôn có 64.512 người.

⁽⁴⁾ Ngô Văn Tòng, “Lịch sử định cư và phân bố dân cư”, trong *Địa chí An Giang*, bản Sơ thảo. Lưu hành nội bộ, An Giang. Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang, 2003, tr. 214-215, số liệu năm 1973.

⁽⁵⁾ Theo tài liệu của Ban Chỉ huy bộ đội biên phòng tỉnh An Giang trong *Lịch sử bộ đội biên phòng An Giang 1975-2000*, tr. 124.

⁽⁶⁾ Bộ Chỉ huy bộ đội biên phòng tỉnh An Giang. 2004. *Lịch sử bộ đội biên phòng An Giang 1975-2000*. Bản Sơ thảo. Tập 2. Tr. 124: Có khoảng 1.008 hộ với 5.319 người là Việt kiều, Hoa kiều và người Campuchia.

⁽⁷⁾ Phòng Thống kê huyện Tịnh Biên. 2007. *Niên giám thống kê huyện Tịnh Biên 2006*, tr. 10.

⁽⁸⁾ Phòng vấn lãnh đạo Ủy ban Nhân dân thị trấn Tịnh Biên ngày 22/4/2008.

⁽⁹⁾ Phòng vấn sâu Chủ tịch Ủy ban Nhân dân xã Tân Lợi, ngày 25/4/2008.

⁽¹⁰⁾ Phòng vấn Chủ tịch Ủy ban Nhân dân xã Tân Lợi, huyện Tịnh Biên, ngày 25/4/2008.

⁽¹¹⁾ Cục Thống kê tỉnh An Giang, *Niên giám thống kê 1981-1985*, An Giang, tháng 11/1986, tr. 18.

⁽¹²⁾ Tổ Thống kê huyện Tịnh Biên. 1994. *Niên giám thống kê huyện Tịnh Biên 1989-1993*.

⁽¹³⁾ Phòng Thống kê huyện Tịnh Biên. 2007. *Niên giám thống kê huyện Tịnh Biên 2006*, tr. 10.

⁽¹⁴⁾ Phòng vấn sâu hộ ĐTH, ấp Xuân Hòa, thị trấn Tịnh Biên, ngày 22/4/2008 do Nguyễn Thu Vân thực hiện.

⁽¹⁵⁾ Phòng vấn hộ TVM, ấp Xuân Hòa, thị trấn Tịnh Biên, ngày 22/4/2008 do Nguyễn Thị Mai Hương và Quách Thị Thu Cúc thực hiện.

⁽¹⁶⁾ Phòng vấn Phó Công An thị trấn Tịnh Biên, ngày 23/4/2008, người thực hiện Nguyễn Thị Mai Hương và Quách Thị Thu Cúc.

⁽¹⁷⁾ Báo cáo tình hình kinh tế xã hội, an ninh quốc phòng năm 1993, phương hướng năm 1994 của huyện Tịnh Biên, Ủy ban Nhân dân huyện Tịnh Biên, ngày 9/12/1993: có tất cả 372 Việt kiều hồi hương từ Thái Lan và Campuchia được nhập hộ khẩu trong những năm này.

⁽¹⁸⁾ Quyết định số 428/QĐ-UB-TC, ngày 18/7/1994 của Ủy ban Nhân dân tỉnh An Giang về việc công nhận việc thành lập ấp mới.

⁽¹⁹⁾ *Niên giám thống kê huyện Tịnh Biên năm 2001*, Phòng Thống kê Tịnh Biên, tr. 17.

⁽²⁰⁾ Quyết định 983/QĐ-UB ngày 18/11/1995 của Ủy ban Nhân dân tỉnh An Giang về việc công nhận các xã vùng trũng thuộc các dự án kinh tế mới tỉnh An Giang (xem Phụ lục 4).

⁽²¹⁾ Phòng vấn sâu Chủ tịch Ủy ban Nhân dân xã Tân Lợi ngày 25/4/2008, người thực hiện Trần Thị Bích Ngọc và Quách Thị Thu Cúc: “Năm 1994 dân số Tân Lợi có sự gia tăng đột ngột là do xuất hiện hai xí nghiệp khai thác đá trong địa bàn. Hai xí nghiệp này cần số lượng

công nhân rất lớn từ vài trăm đến ngàn người. Phần lớn những người này trước đây khai thác đá ở huyện Thoại Sơn, nhưng sau này việc khai thác đá ở Thoại Sơn bị cấm, nên họ chuyển địa bàn về đây”.

⁽²²⁾ Phòng Thống kê huyện Tịnh Biên. 1998.

⁽²³⁾, ⁽²⁴⁾ Phòng vấn Phó Công an thị trấn Tịnh Biên, ngày 22/4/2008, Nguyễn Mai Hương và Quách Thị Thu Cúc thực hiện.

⁽²⁵⁾ Phòng Thống kê huyện Tịnh Biên. 2006. *Niên giám thống kê huyện Tịnh Biên năm 2006*: Số liệu dân số năm 2006 là số dân trung bình.

⁽²⁶⁾ Ngô Văn Tòng, *Lịch sử định cư và phân bố dân cư* trong *Địa chí An Giang*, bản Sơ thảo, tr. 203: “Năm 1821, khi Thoại Ngọc Hầu đến thủ đồn Châu Đốc, ông tiếp tục cho di dân lập ấp, xây dựng nhiều làng người Việt ở đây... Đào kênh Vĩnh Tế xong, Nguyễn Văn Thoại cho đắp con đường từ Châu Đốc đến núi Sam mà trước kia phải đi bộ hoặc đi đò chèo. Từ đó xe ngựa qua lại dễ dàng... Dân cư nhờ đó mà từ Châu Đốc vào núi Sam khẩn ruộng, lần hồi tiến vô khai phá đến vùng Tịnh Biên”.

⁽²⁷⁾ Société des Études indochinoises. 1901. *Monographie de la province de Châu Đốc* Impr. Louis Ménard, Saigon, 1902, tr. 22-24: tỉnh Châu Đốc có 10 tổng trong đó có 6 tổng là địa bàn cư trú của cư dân người Việt và 4 tổng là địa bàn của cư dân Khmer. Bốn tổng này gồm 26 xã, nay là địa bàn của hai huyện Tri Tôn và Tịnh Biên, với tổng số dân Khmer lúc bấy giờ là 33.239 người. Nếu căn cứ theo tên gọi của xã hiện nay, huyện Tịnh Biên bao gồm 8 xã của tổng Thành Ý (gồm các xã Tà Đánh (981 dân), Trác Quan (1.251 dân), Tú Tề (2.347 dân), Văn Giáo (1.217 dân), Vĩnh Trung (2.687 dân), Xuân Tô (1.554 dân), Yên Cư (1.498 dân). Các xã Nhon Hưng, An Nông, Thới Sơn và địa bàn chợ thị trấn Tịnh Biên ngày nay thuộc tổng Quý Đức (tổng của dân cư người Việt). Như vậy, dân số người Khmer trên địa bàn huyện Tịnh Biên năm 1901 là 11.535 người.

(28) Để có số liệu này, chúng tôi cũng tính toán theo phương pháp đã tính ra dân số của Tịnh Biên vào năm 1976.

(29) *Niên giám thống kê huyện Tịnh Biên năm 1989-1993*, Tổ Thống kê huyện Tịnh Biên, tháng 10/1994, tr. 12.

(30) Từ “*Ngoại tộc*” ở đây được các tác giả dùng để chỉ chính quyền phong kiến của đế chế Angkor.

(31) Sơn Nam. *Lịch sử khẩn hoang miền Nam*, bản ebook, chương 2.2.

(32) Ngô Văn Tông, *Dân số trong Địa chí An Giang* bản Sơ thảo, tài liệu đã dẫn, tr. 221.

(33) *Niên giám thống kê năm 1979* (số liệu đến năm 1978), Tổ Thống kê huyện Bảy Núi, tháng 11/1979, tr. 20.

(34) Tỷ lệ tính trên số liệu thống kê về dân số năm 2006, *Niên giám thống kê huyện Tịnh Biên năm 2006*, Phòng Thống kê huyện Tịnh Biên, tr. 14.

(35) Phòng văn ban lãnh đạo Ủy ban Nhân dân thị trấn Tịnh Biên ngày 22/4/2008. Người thực hiện: Trung tâm Nghiên cứu Lịch sử Viện Phát triển bền vững vùng Nam Bộ.

(36) Nguyễn Đình Cử. 2008. *Dân số Việt Nam, những đặc điểm nổi bật*. Tạp chí Cộng Sản điện tử, số 13, cập nhật lần cuối ngày 9/7/2008.

(37) Theo các tác giả *Lịch sử khai phá vùng đất Nam Bộ*, tài liệu đã dẫn, tr. 110: Năm 1851, để tránh sự nghi kỵ của chính quyền địa phương, những tín đồ Phật giáo Bửu Sơn Kỳ Hương hợp thành nhiều nhóm đi đến những vùng xa xôi phá đất hoang, thành lập những “trại ruộng”. Họ đã lập ra trại ruộng Hưng Thới, Xuân Sơn ở chân núi Két (vùng Thất Sơn, nay thuộc xã Thới Sơn-Tịnh Biên), khai phá vùng Láng Linh, vùng ven rạch Trà Bông, Cắn Lố, Ông Bường ở Đồng Tháp Mười, vùng Cái Đầu ở hữu ngạn sông Hậu. Ngoài ra, còn có một nhóm tín đồ Hiếu Nghĩa cũng đi khai hoang tại Ba Chúc, ở chân núi Tượng (khu vực Thất Sơn ngày nay).

(38) Tỉnh ủy An Giang. 1997. *Lịch sử Đảng bộ xã Nhơn Hưng*, tr. 39.

(39) Phòng văn phó Công an thị trấn Tịnh Biên, ngày 22/4/2008. Người thực hiện: Trung tâm Nghiên cứu Lịch sử Viện Phát triển Bền vững vùng Nam Bộ.

(40) Trịnh Phước Nguyên. 2006. *Đôi nét về người Khmer Nam Bộ*. Báo Sinh viên đại học An Giang điện tử <http://enews.agu.edu.vn/?a=ct=VIEW&a=1954>, cập nhật lần cuối ngày 26/9/2006.

(41), (43) Phòng văn Chủ tịch Ủy ban Nhân dân xã An Cư, ngày 24/4/2008.

(42) Phòng văn Chủ tịch Ủy ban Nhân dân xã Tân Lợi, ngày 25/4/2008.

(44) Phòng văn Phó Chủ tịch Ủy ban Nhân dân thị trấn Tịnh Biên, ngày 22/4/2008.

(45) Sở Nông nghiệp An Giang. 1997. *Báo cáo sơ kết công tác điều động dân cư xây dựng vùng kinh tế mới 1975-1996*. Chương trình kinh tế di dân-kinh tế mới Tân Lập-Vĩnh Trung được thực hiện từ 1993-1996 trên diện tích gần 2.000 ha thuộc khu vực Tân Lập-Tân Lợi-Vĩnh Trung-Chi Lăng.

(46) *Niên giám Thống kê huyện Tịnh Biên, năm 1989-1993 và 1998*, tr. 10 và tr. 42.

(47) Huyện ủy Tịnh Biên, *Báo cáo tình hình thực hiện nghị quyết đại hội huyện đảng bộ lần thứ VI và những nhiệm vụ chủ yếu 5 năm 1996-2000*, tháng 4/1996.

(48) Đề án phát triển sản xuất, giải quyết việc làm, nâng cao đời sống vật chất và văn hóa của nhân dân trong mùa nước nổi (gọi tắt là Đề án 31) được An Giang thực hiện từ năm 2002. Hiện nay đề án này đang được tiếp tục mở rộng giai đoạn 2: 2006-2010.

(49) Tiền nền nhà và nhà ở được trả chậm trong vòng 10 năm không lãi suất. Bắt đầu từ năm thứ 6 kể từ khi vào cư trú trong tuyến dân cư, tiền nợ nền nhà và nhà ở phải được thanh toán theo phương thức 20%/năm (ít nhất 2.000.000đ/năm).

Sau khi thanh toán xong số nợ, người dân được cấp giấy chủ quyền về nhà ở và đất ở.

⁽⁵⁰⁾ Có 4 nguyên tắc phải tôn trọng trong việc xây dựng cụm/tuyển dân cư vượt lũ:

1) Cụm/tuyển dân cư phải gần nơi sản xuất, phù hợp với tập quán ở của dân.

2) Khi xây dựng cụm/tuyển dân cư phải kết hợp với xây dựng hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội hiện có.

3) Cụm/tuyển dân cư được xây dựng phải phù hợp và không cản lũ.

4) Khi xây dựng cụm/tuyển dân cư phải tránh tình trạng xáo trộn đời sống của dân, hạn chế đến mức thấp nhất việc giải tỏa khu dân cư, chủ yếu là định cư trên đất nông nghiệp nhưng không được chọn đất có sản lượng cao, tránh đùng các ao hàm thủy sản, đất trồng cây ăn trái.

⁽⁵¹⁾ Phỏng vấn hộ NVT, tuyển dân cư Trung Bắc Hưng, xã Nhơn Hưng huyện Tịnh Biên, ngày 27/4/2008. Người thực hiện Quách Thị Thu Cúc.

⁽⁵²⁾ Phỏng vấn hộ PTA, 61 tuổi, cán bộ hưu trí, tuyển dân cư Trung Bắc Hưng xã Nhơn Hưng huyện Tịnh Biên, ngày 27/4/2008. Người thực hiện Quách Thị Thu Cúc.

⁽⁵³⁾ Phỏng vấn ông Phó phòng Tài chính và kế hoạch, và Trưởng phòng Thống kê huyện Tịnh Biên, ngày 18/10/2007, người thực hiện Trần Thị Bích Ngọc, Lê Quang Minh và Nguyễn Công Mạnh.

⁽⁵⁴⁾ Phỏng vấn Chủ tịch Ủy ban Nhân dân xã Tân Lợi, ngày 25/4/2008, người thực hiện Trần Thị Bích Ngọc, Quách Thị Thu Cúc.

⁽⁵⁵⁾ Theo điều 2 trong Quy định chính sách giao đất nền nhà ở trong các cụm tuyển dân cư vượt lũ (ban hành kèm theo quyết định số 1706/2002/QĐ-UB của Ủy ban Nhân dân tỉnh An Giang), các đối tượng ưu tiên được xét duyệt vào trong chương trình cụm/tuyển dân cư vượt lũ gồm:

1) Các hộ chính sách, hộ nghèo chạy lũ, sạt lở sông (có sổ hộ nghèo).

2) Các hộ bị giải tỏa nhà để giải phóng mặt bằng thực hiện dự án, có nhu cầu tái định cư.

3) Các hộ gia đình chính sách khó khăn (không có sổ hộ nghèo) chưa có nền nhà vượt lũ, ở tạm bộ (thông qua bình nghị).

4) Các hộ đối tượng 2.1 nhưng thuộc diện ngưỡng nghèo (thông qua bình nghị).

⁽⁵⁶⁾ Biên bản họp duyệt xét các đối tượng cho tuyển dân cư vượt lũ.

⁽⁵⁷⁾ Phạm Xuân Phú. 2008. *Livehood ways in the residential cluster and dyke programm in Mekong delta, Vietnam: a Case study* (Tác động của chương trình cụm/tuyển dân cư lên sinh kế của người dân ở tỉnh An Giang). *Asia-Pacific Journal of Rural Development*. Quyển 18. Số 1, ISSN 1018-5291. tr. 9.

⁽⁵⁸⁾ Phỏng vấn Phó Chủ tịch Ủy ban Nhân dân xã Nhơn Hưng, ngày 25/4/2008, người thực hiện Trần Thị Bích Ngọc, Quách Thị Thu Cúc.

⁽⁵⁹⁾ Phỏng vấn hộ LVM, 34 tuổi, tuyển dân cư Tân Định, xã Tân Lập ngày 10/11/2008, người thực hiện Quách Thị Thu Cúc.

⁽⁶⁰⁾ Phỏng vấn hộ NTP, 29 tuổi, tuyển dân cư Tân Định, xã Tân Lập, ngày 10/11/2008, người thực hiện Quách Thị Thu Cúc.

⁽⁶¹⁾ Phỏng vấn hộ BVC, 33 tuổi, tuyển dân cư Tân Định xã Tân Lập, ngày 10/11/2008, người thực hiện Quách Thị Thu Cúc.

⁽⁶²⁾ Phỏng vấn hộ NVT, 56 tuổi, tuyển dân cư Trung Bắc Hưng, xã Nhơn Hưng, huyện Tịnh Biên ngày 27/4/2008, người thực hiện Quách Thị Thu Cúc.

⁽⁶³⁾ Phỏng vấn gia đình TTN, dân tộc Khmer, tuyển dân cư Vĩnh Đông xã Vĩnh Trung ngày 10/11/2008, người thực hiện Quách Thị Thu Cúc.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Chỉ huy bộ đội biên phòng tỉnh An Giang. 2004. *Lịch sử bộ đội biên phòng An Giang 1975-2000*. Tập 2. Bản Sơ thảo.

2. Cục Thống kê tỉnh An Giang. 1986. *Niên giám thống kê 1981-1985*. An Giang.
3. Đặng Quốc Bảo, Đặng Thanh Huyền, Trương Thúy Hằng. 2003. *Nhận diện một vài khía cạnh chất lượng nguồn nhân lực Việt Nam qua một số yếu tố có liên quan đến chỉ số phát triển con người (HDI)*. Dân số và phát triển. Số 2(24).
4. Giang Thanh Long, Bùi Thế Cường. 2009. *Cơ cấu dân số vàng ở Việt Nam: Cơ hội, thách thức và các khuyến nghị chính sách*. Báo cáo dự án VNM7P0009 của Tổng cục Dân số và Kế hoạch hóa gia đình.
5. Hoàng Xuân Hòa, Trịnh Thị Hồng Hà. 2004. *Dân số và vấn đề đói nghèo ở Việt Nam*. Dân số và phát triển. Số 8(41).
6. Huỳnh Lửa (Chủ biên). 2006. *Lịch sử khai phá vùng đất Nam Bộ*. Hà Nội: Nxb. Khoa học Xã hội.
7. Lê Thi. 2005. *Dân số-môi trường và phát triển bền vững*. Dân số và Phát triển. Số 10(55).
8. Mạc Đường (Chủ biên). 1991. *Vấn đề dân tộc ở Đồng bằng sông Cửu Long*. Hà Nội: Nxb. Khoa học Xã hội.
9. Nguyễn Đình Cử. 2008. *Cơ cấu dân số Việt Nam có gì mới?* Tạp chí Cộng Sản. Số 24(168).
10. Nguyễn Đình Cử. 2008. *Dân số Việt Nam: những đặc điểm nổi bật*. Tạp chí Cộng sản điện tử. Số 13(157).
11. Nguyễn Đình Cử. 2007. *Dân số Việt Nam: Những thách thức trong tương lai và khuyến nghị về chính sách*. Dân số và Phát triển. Số 4(73).
12. Nguyễn Thị Đông. 2004. *Cơ hội dân số và tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam*. Tạp chí Hoạt động Khoa học. Số 9.
13. Nguyễn Thị Thiêng. 2004. *Ảnh hưởng của qui mô và cơ cấu đến chất lượng dân số*. Dân số và Phát triển. Số 1(34).
14. Nguyễn Trọng Phu. 2006. *Phát triển dân số với vấn đề giải quyết việc làm nhìn lại 10 năm qua*. Dân số và Phát triển. Số 10(67) 2006.
15. Phạm Xuân Phú. 2008. *Livehood Ways in the Residential Cluster and Dyke Programm in Mekong Delta, Vietnam: A Case Study* (Tác động của chương trình cụm/tuyển dân cư lên sinh kế của người dân ở tỉnh An Giang). Asia-Pacific Journal of Rural Development. Quyển 18. Số 1, ISSN 1018-5291.
16. Phòng Thống kê Tịnh Biên. 2001. *Niên giám thống kê huyện Tịnh Biên năm 2001*.
17. Tổng cục Thống kê. 2004. *Biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình*. Báo cáo chuyên đề.
18. Pierre, Georges. 1957. *Géographie de la Population et du Peuplement*. Anales de Géographie. Tập 66. Số 353.
19. Ủy ban Nhân dân tỉnh An Giang. 2003. *Địa chí An Giang*. Bản Sơ thảo. Lưu hành nội bộ.
20. Viện Dân số và các vấn đề xã hội. 2009. *Báo cáo đánh giá chiến lược dân số ở Việt Nam, 2001-2010*. Hà Nội.